

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA VIII - KỲ HỌP LẦN THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc thông qua phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ. Cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ vốn ĐTPT năm 2015 do Tỉnh quản lý:

- Bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ nhằm hạn chế tối đa các dự án khởi công mới chưa thật sự bức xúc.

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp phải phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và đảm bảo cơ cấu ngành, lĩnh vực của từng nguồn vốn.

- Dự án khởi công mới năm 2015 phải đáp ứng đủ các điều kiện sau: (1) Nằm trong quy hoạch đã được duyệt; (2) Đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ở từng cấp ngân sách; (3) Có đủ thủ tục đầu tư theo quy định trước ngày 31/10/2014; (4) Đã bố trí đủ vốn để xử lý nợ đọng XDCCB theo quy định tại Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ; (5) Không bố trí vốn đầu tư từ NSNN cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư theo quy định của Luật NSNN. Đối với dự án khởi công mới bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện, ngoài các điều kiện trên còn phải được thẩm định về nguồn vốn theo quy định.

- Không được yêu cầu các doanh nghiệp ứng vốn thực hiện các dự án ngoài kế hoạch, chưa cân đối được vốn...

2. Phương án phân bổ kế hoạch ĐTPT năm 2015 của Tỉnh quản lý

Tổng các nguồn vốn: **1.669 tỷ đồng**; bao gồm:

a) Vốn cân đối ngân sách địa phương (NSDP): 673 tỷ đồng:

- Cấp Tỉnh quản lý là 210 tỷ đồng (NSTT), bố trí như sau:

+ Vốn chuẩn bị đầu tư: 10 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,8%

+ Vốn thực hiện đầu tư: 200 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 95,2% gồm:

* Giáo dục và đào tạo: 45 tỷ đồng;

* Khoa học công nghệ, điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường: 29 tỷ đồng;

* Hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế: 10 tỷ đồng;

* An ninh - quốc phòng: 87 tỷ đồng;

* Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, hiệp hội: 29 tỷ đồng;

(Có Biểu số 01 - NSTT 2015 chi tiết đính kèm)

- Cấp huyện quản lý là 463 tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTT 213 tỷ đồng; vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất 250 tỷ đồng). Trong đó, vốn đầu tư lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 88 tỷ đồng.

b) Vốn xổ số kiến thiết: 600 tỷ đồng, được phân cấp quản lý như sau:

- Tỉnh trực tiếp quản lý: 422,310 tỷ đồng ; chiếm 70,4% tổng vốn;

- Huyện trực tiếp quản lý: 177,690 tỷ đồng ; chiếm 29,6% tổng vốn.

Phương án phân bổ theo từng lĩnh vực như sau:

+ Giáo dục và Đào tạo: 240 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 40%

+ Y tế: 120 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 20%

- + Văn hoá - xã hội: 26,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,4%
 - + Giao thông: 150 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 25%
 - + Cấp, thoát nước: 8 tỷ đồng, chiếm 1,3%
 - + Nông nghiệp, nông thôn: 55,5 tỉ đồng, chiếm tỷ lệ 9,3%.
- (Có Biểu số 02 - XSKT 2015 chi tiết đính kèm)

c) Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ODA, chương trình trình mục tiêu quốc gia năm 2015:

Dự kiến 396 tỷ đồng; giao Ủy ban nhân dân Tỉnh bố trí cụ thể khi Trung ương chính thức giao kế hoạch vốn năm 2015.

d) Đối với vốn Trái phiếu Chính phủ hỗ trợ xây dựng NTM năm 2015:

UBND Tỉnh thỏa thuận với Thường trực HĐND Tỉnh phân bổ cho danh mục công trình cụ thể và báo cáo kết quả với HĐND tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khoá VIII, kỳ họp lần thứ 9 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP (I,II), Ban CTĐB;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ban chỉ đạo Tây nam bộ;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ VN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND Tỉnh
- UBND Tỉnh ủy;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, các phòng nghiệp vụ.



Đoàn Quốc Cường

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015 DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ

(Vốn Ngân sách tập trung)

Kèm theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
	TỔNG SỐ									935,900	738,919	233,952	494,967	210,000	251,121	
I	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ										10,000	0	0	10,000	10,000	
II	VỐN CBTH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ									935,900	728,919	233,952	494,967	200,000	241,121	
1	- Giáo dục và Đào tạo									233,578	180,873	61,925	118,948	45,000	49,804	
2	- Khoa học công nghệ, điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường									106,371	98,060	50,477	47,583	29,000	33,000	
3	- Công nghiệp									159,438	159,438	24,000	135,438	10,000	27,000	
4	- An ninh - Quốc phòng									333,465	205,973	81,050	124,923	87,000	95,533	
5	- Quản lý nhà nước, Đảng Đoàn thể, Hiệp hội									103,048	84,575	16,500	68,075	29,000	35,784	
	DANH MỤC DỰ ÁN NĂM 2015															
I	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ										10,000			10,000	10,000	
II	VỐN CBTH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ									935,900	728,919	233,952	494,967	200,000	241,121	
I	<u>Giáo dục và Đào tạo</u>									233,578	180,873	61,925	118,948	45,000	49,804	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									140,099	104,936	55,925	49,011	25,000	29,804	
1	- Trường Cao đẳng cộng đồng ĐT	Trường CĐCB ĐT	TPCL	KBNN ĐT	7,241,795	501	7356 SV/năm	2011- 2015	511/QĐ-UBND.HC ngày 28/6/10 của UBND Tỉnh	113,829	86,124	52,919	33,205	15,000	19,664	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
2	- Trường THPT Châu Thành I	Sở GD&ĐT	CT	KBNNĐT	7,354,006	494	1800 hs/40 lớp	2014- 2016	904/QĐ-UBND.HC ngày 13/9/2013	26,270	18,812	3,006	15,806	10,000	10,140	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015									93,479	75,937	6,000	69,937	20,000	20,000	
1	- Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp	Trường CĐ Y tế ĐT	TPCL	KBNNĐT	7,429,868	497	0	2014- 2018	1095/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2013 của UBND Tỉnh	93,479	75,937	6,000	69,937	20,000	20,000	
	II Khoa học công nghệ, điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường									106,371	98,060	50,477	47,583	29,000	33,000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									106,371	94,096	50,477	43,619	25,500	29,500	
1	- Trung tâm kiểm định phương tiện cơ giới thủy bộ ĐT (đền bù và các hạng mục xây dựng)	TT ĐK xe cơ giới	TPCL	KBNNĐT	7,271,891	231	0	2012- 2014	511/QĐ-UBND.HC ngày 17/6/2011 của UBND Tỉnh	33,651	28,293	17,316	10,977	5,500	5,500	
2	- Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử giai đoạn II	Sở TT&TT	TPCL	KBNNĐT	7,358,920	0	0	2013- 2015	162/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2012 của UBND Tỉnh	12,342	11,220	6,100	5,120	773	4,773	
3	- Dự án tăng cường thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ công tác quản lý nhà nước (Tên cũ: Tăng cường tiềm lực phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2012- 2015)	Sở KH & CN	TPCL	KBNNĐT	7,335,326	373	0	2011- 2015	1143/QĐ-UBND.HC ngày 19/12/2011 của UBND Tỉnh	35,388	30,837	20,061	10,776	8,500	8,500	
4	- Xây dựng mô hình Tổ nông dân hội nhập và Website bán nhà nông	Sở TT&TT	TPCL	KBNNĐT	7,358,869	0	0	2013- 2015	227/QĐ-UBND.HC ngày 14/3/2012 của UBND Tỉnh	4,000	4,000	2,000	2,000	1,500	1,500	
5	- Dự án Xây dựng hệ thống tin cơ sở dữ liệu GIS phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng	Sở TN & MT	TPCL	KBNNĐT	0	0	0	2015- 2017	830/QĐ-UBND.HC ngày 21/9/2012 của UBND Tỉnh	5,627	5,115	2,000	3,115	3,000	3,000	
6	- Dự án nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Tháp	TT Tin học Tỉnh ĐT	TPCL	KBNNĐT	0	0	0	2014- 2016	1122/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2013 của UBND Tỉnh	15,363	14,631	3,000	11,631	6,227	6,227	
(2)	Dự án khởi công mới năm 2015										3,964	0	3,964	3,500	3,500	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
1	Dự án thiết lập hệ thống mạng phục công tác chỉ huy Quân sự	BCH QS Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT				2014- 2016	1084/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2014 của UBND Tỉnh	4,360	3,964	0	3,964	3,500	3,500	
III Công nghiệp										159,438	159,438	24,000	135,438	10,000	27,000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014									159,438	159,438	24,000	135,438	10,000	27,000	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (Đổi ứng NSTW hỗ trợ)	BQL KKT	HN -TH	KBNN ĐT				2013- 2017	1075/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2013 của UBND Tỉnh	159,438	159,438	24,000	135,438	10,000	27,000	
IV An ninh - Quốc phòng										333,465	205,973	81,050	124,923	87,000	95,533	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									205,089	119,795	67,418	52,377	45,533	46,033	
1	Trụ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an Tỉnh (NS Tỉnh đối ứng 25 tỷ đồng; Đền bù)	Công an Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT	7,004,692	471		2011- 2014	4333/QĐ-BCA-H41 ngày 28/10/2010; 1282/QĐ-BCA-H41 ngày 30/5/2011 của Bộ Công an	122,792	52,933	35,000	17,933	17,933	17,933	
	Trụ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an Tỉnh (NS Tỉnh đối ứng 25 tỷ đồng)	Công an Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT	7,004,692	471		2011- 2014	4333/QĐ-BCA-H41 ngày 28/10/2010; 1282/QĐ-BCA-H41 ngày 30/5/2011 của Bộ Công an	122,792	25,000	25,000	0	0	0	
	Trụ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an Tỉnh (Đền bù 27,933 tỷ đồng)	TT PTQN đất Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT	7,244,079	0		2011- 2014	4333/QĐ-BCA-H41 ngày 28/10/2010; 1282/QĐ-BCA-H41 ngày 30/5/2011 của Bộ Công an	122,792	27,933	10,000	17,933	17,933	17,933	
2	Xây dựng mới Đại đội BB2, Tiểu đoàn BB1, Trung đoàn BB320	Bộ CHQS Tỉnh	TXHN	KBNN ĐT	7,004,686	468		2014-2016	1103/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2013 của UBND Tỉnh	29,699	24,711	12,000	12,711	6,000	6,000	
3	Trạm kiểm soát biên phòng Á Đôn (Hỗ trợ)	BCH BDBP Tỉnh	HN	KBNN ĐT	7,004,686	468		2014- 2015	1101/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2013 của UBND Tỉnh	6,745	5,886	2,434	3,453	3,400	3,400	



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HIT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
4	- Trạm biên phòng cửa khẩu Quốc tế Thường Phước (Hỗ trợ)	BCH ĐBTP Tỉnh	HN	KBNN ĐT	7,004,686	468		2014- 2015	1102/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2013 của UBND Tỉnh	7,753	6,765	2,985	3,781	3,700	3,700	
5	- Sở Chỉ huy tình trạng khẩn cấp về quốc phòng (công trình bí mật nhà nước)	Bộ CHQS Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT					1399/QĐ-BTL ngày 31/10/2013 của BTL QK 9	38,100	29,500	15,000	14,500	14,500	15,000	DA bổ sung, ngoài NQ 137
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015									38,913	31,155	13,632	17,523	12,967	17,500	
1	-Trụ sở làm việc công an xã và thị trấn giai đoạn 2	Công an Tỉnh	Toàn Tỉnh	KBNN ĐT	7,004,692	471	23 trụ sở	2013- 2015	1022/QĐ-UBND.HC ngày 15/10/ 2013 của UBND Tỉnh	38,913	31,155	13,632	17,523	12,967	17,500	
(3)	Dự án khởi công mới năm 2015									89,463	55,023	0	55,023	28,500	32,000	
1	- Doanh trại Trung đoàn bộ binh 320	Bộ CHQS Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT				2015-2016	1083/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/ 2014 của UBND	10,009	9,100	0	9,100	3,500	7,000	
2	- Nhà ở và làm việc Ban CHQS xã, phường và thị trấn giai đoạn 2013 - 2015	Bộ CHQS Tỉnh	Toàn tỉnh	KBNN ĐT				2013- 2015	780/QĐ-UBND.HC ngày 11/9/ 2012 của UBND Tỉnh	42,911	32,337	0	32,337	12,000	12,000	DA bổ sung, ngoài NQ 137
3	- Mở rộng hội trường Công an Tỉnh	Công an Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT				2014-2015	96/QĐ/SKH-ĐT ngày 22/7/2014 của Sở KH ĐT	3,754	3,419	0	3,419	3,000	3,000	DA bổ sung, ngoài NQ 137
4	- Mua sắm trang thiết bị nhà khách công an tỉnh ĐT	Công an Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT				2015- 2016	1020/QĐ-UBND.HC ngày 20/10/2014 của UBND Tỉnh	4,375	4,167	0	4,167	4,000	4,000	DA bổ sung, ngoài NQ 137
5	- Đồi ứng 3 Trạm cảnh sát đường thủy khu vực TP. Sa Đéc, TX, Hồng Ngự và xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười	Công an Tỉnh	TPSĐ, TXHN, TM	KBNN ĐT				2015- 2016	4719/QĐ-BCA ngày 02/11/2011 của Bộ Công an	28,414	6,000		6,000	6,000	6,000	DA bổ sung, ngoài NQ 137
	V Quản lý nhà nước, Đảng Đoàn thể, Hiệp hội									103,048	84,575	16,500	68,075	29,000	35,784	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									4,712	4,284	3,500	784	700	784	
1	- Trụ sở Tiếp Công dân tỉnh Đồng Tháp	VP UBND Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT	0	0		2014-2016	144/QĐ/SKHĐT ngày 25/10/2013 của Sở KH & ĐT	4712	4,284	3,500	784	700	784	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015									77,718	62,504	13,000	49,504	20,000	25,000	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
1	- Trụ sở Thành ủy Sa Đéc	VP Thành ủy Sa Đéc	TPSĐ	KBNN ĐT	0	0		2014- 2018	1104/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/ 2013 của UBND	43634	36,164	10,000	26,164	12,000	17,000	
2	- Trụ sở sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở VH TT DL	TPCL	KBNN ĐT	7357057	463		2014- 2018	595/QĐ-UBND.HC ngày 25/6/ 2013 của UBND Tỉnh	34084	26,340	3,000	23,340	8,000	8,000	
(3)	Dự án khởi công mới năm 2015									20,618	17,787	0	17,787	8,300	10,000	
1	- Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Sở LĐ TB XH	TPCL	KBNN ĐT				2014- 2016	120/QĐ/SKHĐT ngày 03/9/2014 của Sở KHĐT	3,714	3,376		3,376	3,000	3,000	
2	- Trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	TPCL	KBNN ĐT				2015- 2017	1100/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/ 2014 của UBND	16904	14411	0	14,411	5,300	7,000	



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015 DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ
(Vốn xố số kiến thiết)

Kèm theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
	TỔNG SỐ									6,918,193	3,912,057	1,441,331	2,718,445	600,000	887,487	
	<i>Tỉnh quản lý trực tiếp</i>									<i>6,374,314</i>	<i>3,434,546</i>	<i>1,285,131</i>	<i>2,365,709</i>	<i>422,310</i>	<i>638,358</i>	
	<i>Huyện quản lý trực tiếp</i>									<i>543,879</i>	<i>477,511</i>	<i>156,200</i>	<i>352,736</i>	<i>177,690</i>	<i>249,129</i>	
1	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo									846,121	724,313	218,493	537,245	240,000	338,363	
2	Lĩnh vực Y tế									1,172,638	948,678	237,374	711,304	120,000	139,500	
3	Lĩnh vực Văn hóa xã hội									476,554	406,991	255,467	151,605	26,500	53,566	
4	Lĩnh vực Giao thông									1,658,592	1,209,955	218,362	983,990	150,000	255,343	
5	Lĩnh vực Nông nghiệp									813,581	375,694	382,638	216,872	55,500	66,715	
6	Lĩnh vực Cấp nước, dịch vụ công cộng									1,950,707	246,426	128,997	117,429	8,000	34,000	
	<i>Cụ thể như sau:</i>															
A	<u>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</u>									<u>846,121</u>	<u>724,313</u>	<u>218,493</u>	<u>537,245</u>	<u>240,000</u>	<u>338,363</u>	
1	<u>Tỉnh quản lý trực tiếp</u>									<u>315,137</u>	<u>259,348</u>	<u>66,693</u>	<u>192,655</u>	<u>69,810</u>	<u>96,734</u>	
	* Chuẩn bị THĐT và THĐT									315,137	259,348	66,693	192,655	69,810	96,734	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									150,580	108,966	56,293	52,673	24,000	38,622	
1	- Trường THPT Cao Lãnh 1	Sở GD & ĐT	CL	KBNN ĐT	7180477	494	2000 HS	2011- 2014	238/QĐ-UBND.HC ngày 18/3/2011 của UBND Tỉnh	27,028	20,951	14,749	6,202	1,100	1,190	
2	- Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật	Sở GD&ĐT	TPSĐ	KBNN ĐT			270 cháu/14 lớp	2011- 2015	965/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2012 của UBND Tỉnh	18,633	14,788	7309	7479	3,900	3,940	
3	- Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Sở GD & ĐT	TPSĐ	KBNN ĐT	7222896	494	1.260 HS/ 36 lớp	2012- 2015	964/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2012 của UBND Tỉnh	92,033	62,545	27,255	35,290	16,000	29,900	Bổ sung vốn VTXSQT
4	- Trường Cao đẳng nghề ĐT (Khu Trường chính trị và Toà án cũ)	Trường CĐ Nghề ĐT	TPSĐ	KBNN ĐT				2014-2015	97/QĐ/SKH-ĐT ngày 29/7/2013 của Sở KH & ĐT	4,653	4,043	2890	1153	1,000	1,043	
5	- Trường Tiểu học Đinh Yên I (thay thế Trường TH Bình Thạnh Trung I)	UBND H. LVô	LVô	KBNN ĐT	7339037	492		2013-2015	151/QĐ-UBND.HC ngày 16/02/12 của UBND Tỉnh	8,233	6,639	4,090	2,549	2,000	2,549	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
										46358	46358	10000	36358	10000	12700	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015															
1	Ứng dụng công nghệ thông tin ngành giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp	Sở GDĐT	Toàn tỉnh	KBNN ĐT				2014- 2018	1085/QĐ-UBND.HC ngày 29/10/2013 của UBND Tỉnh	46358	46358	10,000	36,358	10,000	12,700	
										118,199	104,024	400	103,624	35,810	45,412	
(3)	Dự án khởi công mới năm 2015															
1	Trường Trung cấp Nghề Thanh Bình	Sở LĐ TBXH	TB	KBNN ĐT			1500 HV/năm	2014- 2017	985/QĐ-UBND.HC ngày 9/10/2014 của UBND Tỉnh	77197	66,664	400	66,264	16,000	30,000	Bổ sung vốn VTXSKT
2	Mua sắm trang thiết bị dạy và học ngoại ngữ cho các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (KH số 104/KH-UBND ngày 24/8/2012 của UBND tỉnh)	Sở GD & ĐT	TPCL	KBNN ĐT			25 trường	2014-2016	59/QĐ-UBND.HC ngày 20/01/2014 của UBND Tỉnh	8,870	8,870		8,870	6,000	6,000	Hoàn tạm ứng tồn quỹ NS Tỉnh 2014
3	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu, giai đoạn 2	Sở GD & ĐT	TPCL	KBNN ĐT	7463156	494	1575 hs	2015- 2017	1102/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2014 của UBND Tỉnh	27,920	24,278		24,278	9,810	5,200	Dự án bổ sung, ngoài NQ 137
4	Khu thể thao trường chính trị tỉnh Đồng Tháp	Trường Chính trị Tỉnh	TPSĐ	KBNN ĐT				2009-2010	122/QĐ/SKH-ĐT ngày 26/8/2008 của Sở KH & ĐT	4,212	4,212		4,212	4,000	4,212	Dự án bổ sung, ngoài NQ 137
II	Huyện quản lý trực tiếp									530,984	464,965	151,800	344,590	170,190	241,629	
II.1	Các dự án trường học các cấp									515,736	454,965	148,300	332,842	165,190	236,629	
1.	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tân Hồng									14,256	13,131	4,000	10,256	7,800	9,664	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									8,673	7,548	4,000	4,673	2,800	4,664	
1	Trường Mầm non Tân Công Chí 1 (điểm chính) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 3,4 tỷ đồng	UBND H. TH	TH	KBNN H. TH			3 p. học + CT phụ	2013-2015	254/QĐ-UBND.XDCB ngày 25/9/2013 của UBND H. TH	4,009	3,486	2,000	2,009	1,400	2,000	
2	Trường THCS Tân Thành B - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 3,4 tỷ đồng	UBND H. TH	TH	KBNN H. TH			Khu hiệu bộ + phòng học	2013-2015	259/QĐ-UBND.XDCB ngày 25/9/2013 của UBND H. TH	4,664	4,062	2,000	2,664	1,400	2,664	
	b) Dự án khởi công mới năm 2015									5,583	5,583		5,583	5,000	5,000	
1	Trường MN Tân Công Chí 2 - Điểm chính Thống Nhất (Các phòng chức năng, CT phụ)	UBND H. TH	TH	KBNN H. TH	7355942	491	140 hs/6 lớp	2014 - 2015	162/QĐ-UBND.XDCB ngày 26/6/2012 của UBND H. TH	5,583	5,583		5,583	5,000	5,000	
										11,241	9,567		9,567	4,000	4,000	
2.	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Hồng Ngự									11,241	9,567		9,567	4,000	4,000	
	a) Dự án khởi công mới năm 2015															

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
1	- Trường TH Thường Thới Hậu B2 - Điểm chính (XD khối 02 tầng bố trí 07 phòng học + 01 phòng thiết bị giáo dục + 01 phòng thư viện, công trình phụ)	UBND H. HN	HN	KBNN H. HN			176 hs/ 7 lớp	2013- 2015	3424/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của UBND H. HN	11,241	9,567		9,567	4,000	4,000	
3.	- Hỗ trợ có mục tiêu TX. Hồng Ngự									25,400	23,162	9,200	15,341	12,400	14,261	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									25,400	23,162	9,200	15,341	12,400	14,261	
1	- Trường MN Thị xã Hồng Ngự - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 10,7 tỷ đồng	UBND TX. HN	TXHN	KBNN TX HN				2014-2015	2128/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của UBND TXHN	12,639	11,780	4,200	7,580	6,500	6,500	
2	- Trường Tiểu học An Lộc (điểm sân banh) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 5,6 tỷ đồng	UBND TX. HN	TXHN	KBNN TXHN		492	10p.học	2014- 2015	362/QĐ-UBND ngày 17/10/2013 của UBND TX HN	6,466	5,878	3,000	3,466	2,600	3,466	
3	- Trường Mẫu giáo Tân Hội (Điểm chính Cây Dừa) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 5,3 tỷ đồng	UBND TX. HN	TXHN	KBNN TXHN		491	6 ph. học	2013- 2015	228/QĐ-UBND ngày 19/7/2013 của UBND TX HN	6,295	5,504	2,000	4,295	3,300	4,295	
4.	- Hỗ trợ có mục tiêu H. Tam Nông									48,694	44,696	15,700	31,836	21,890	29,061	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									20,562	19,121	6,700	12,704	9,390	9,929	
1	- Trường TH Phú Thọ A - Điểm chính - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 10,690 tỷ đồng	UBND H. TN	TN	KBNN H. TN	7386124	492	18 phòng học	2013- 2015	362/QĐ-UBND.HC ngày 29/10/2012 của UBND H. TN	14,623	13,465	4,700	8,765	5,990	5,990	Thuộc DM DA cần đối vốn XSKT 13-15; NS Tỉnh HT tối
2	- Trường Mầm non An Long - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 5,4 tỷ đồng	UBND H. TN	TN	KBNN H. TN	7,458,453	491	cải tạo P. chức	2013-2015	301/QĐ-UBND.HC ngày 09/10/2013 của UBND H. TN	5,939	5,656	2,000	3,939	3,400	3,939	
	b) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015									28,132	25,575	9,000	19,132	12,500	19,132	
1	- Trường mẫu giáo An Hòa - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 10 tỷ đồng	UBND H. TN	TN	KBNN H. TN	7,458,449	491	8 nhóm lớp, P. chức	2013-2015	329/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2013 của UBND H. TN	13,468	12,244	4,400	9,068	5,600	9,068	
2	- Trường Mầm non Phú Cường - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 11,5 tỷ đồng	UBND H. TN	TN	KBNN H. TN	7,458,455	491	8 nhóm lớp, P. chức	2013-2015	330/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2013 của UBND H. TN	14,664	13,331	4,600	10,064	6,900	10,064	
5.	- Hỗ trợ có mục tiêu H. Thanh Bình									25,692	21,985	9,000	14,046	6,500	11,017	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									25,692	21,985	9,000	14,046	6,500	11,017	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
1	- Trường MN Bình Thành 1 (8 phòng học, phòng chức năng, CT phụ) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 8,0 tỷ đồng	UBND H. TB	TB	KBNN H. TB	7366420	491	240 hs/ 10 lớp	2012- 2014	311/QĐ.UBND.HC ngày 05/9/2012 của UBND H. TB	13,675	11,029	4,000	7,029	4,000	4,000	
2	- Trường MN Bình Thành 2 (điểm chính) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 5 tỷ đồng	UBND H. TB	TB	KBNN H. TB			8 p. học + CT phụ	2014-2015	215/QĐ.UBND.HC ngày 24/6/2013 của UBND H. TB	8,310	7,249	3,000	5,310	2,000	5,310	
3	- Trường THCS Tân Phú - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 2,5 tỷ đồng	UBND H. TB	TB	KBNN H. TB			5 p. học + CT phụ	2014-2015	213/QĐ.UBND.HC ngày 24/6/2013 của UBND H. TB	3,707	3,707	2,000	1,707	500	1,707	
	6. - Hỗ trợ có mục tiêu H. Tháp Mười									35,501	30,519	12,000	22,070	10,800	17,851	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									35,501	30,519	12,000	22,070	10,800	17,851	
1	- Trường TH Thanh Mỹ 1 - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 9,3 tỷ đồng	UBND H. TM	TM	KBNN H. TM			10 phòng học, nhón	2014- 2016	400/QĐ-UBND ngày 09/8/2012 của UBND H. TM	14,950	13,519	5,000	8,519	4,300	4,300	
2	- Trường MN Mỹ Đông (XD thêm 1 phòng học, các phòng chức năng, CT phụ) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 4,5 tỷ đồng	UBND H. TM	TM	KBNN H. TM	7,364,623	491	189 hs/ 8 lớp	2013-2015	403/QĐ-UBND ngày 09/8/2012 của UBND H. TM	6,817	5,600	3,000	3,817	1,500	3,817	
3	- Trường MG Đức Bình Kiều - Điểm chính (3 phòng học, phòng chức năng, CT phụ) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 9 tỷ đồng	UBND H. TM	TM	KBNN H. TM	7,457,831	491	184 hs/ 8 lớp	2013-2015	401/QĐ-UBND ngày 09/8/2012 của UBND H. TM	13,734	11,400	4,000	9,734	5,000	9,734	
	7. - Hỗ trợ có mục tiêu H. Cao Lãnh									61,274	56,818	21,000	36,532	24,800	26,395	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									31,786	28,815	11,000	17,815	10,400	10,400	
1	- Trường MG Mỹ Hiệp (Điểm chính) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 8,7 tỷ đồng	UBND H. CL	CL	KBNN H. CL	7410382	491	6 phòng học	2014- 2015	237/QĐ-UBND ngày 18/6/2013 của UBND H. CL	12,301	11,183	5,000	6,183	3,700	3,700	
2	- Trường Mầm non Tân Nghĩa (Điểm chính) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 6,4 tỷ đồng	UBND H. CL	CL	KBNN H. CL	7344868	491	6 ph.học	2014- 2015	249/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của UBND HCL	8,986	8,087	3,000	5,087	3,400	3,400	
3	- Trường Mẫu giáo Thị trấn Mỹ Thọ (điểm chính) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 6,3 tỷ đồng	UBND H. CL	CL	KBNN H. CL	7410346	491	7 ph.học	2014- 2015	242/QĐ-UBND ngày 18/6/2013 của UBND HCL	10,499	9,545	3,000	6,545	3,300	3,300	
	b) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015									29,488	28,003	10,000	18,717	14,400	15,995	
1	- Trường THCS TT. Mỹ Thọ (giai đoạn 1) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 11 tỷ đồng	UBND H. CL	CL	KBNN H. CL				2014- 2016	260/QĐ-UBND ngày 27/6/2013 của UBND H. CL	14,493	13,722	5,000	8,722	6,000	6,000	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
2	- Trường THCS Bình Thạnh - NS Tinh hỗ trợ tối đa 13,4 tỷ đồng	UBND H.CL	CL	KBNN H. CL			1149 hs/30 lớp	2013- 2015	406/QĐ-UBND ngày 29/8/2013 của UBND H. CL	14,995	14,281	5,000	9,995	8,400	9,995	
8.	- Hỗ trợ có mục tiêu TP. Cao Lãnh									31,190	28,042	9,000	19,042	7,200	10,200	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									8,396	7,201	4,000	3,201	2,000	2,000	
1	- Trường MN Hòa An 1 - Điểm chính - NS Tinh hỗ trợ tối đa 6,0 tỷ đồng	UBND TP.CL	TPCL	P.GD KBNN ĐT			6 phòng học, phòng	2013- 2014	06/QĐ-UBND ngày 30/10/2012 của UBND TP. CL	8,396	7,201	4,000	3,201	2,000	2,000	
	b) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015									22,794	20,841	5,000	15,841	5,200	8,200	
2	- Trường THCS Phan Bội Châu - NS Tinh hỗ trợ tối đa 13,2 tỷ đồng	UBND TP.CL	TPCL	PGD KBNN ĐT				2014- 2016	32/QĐ-UBND ngày 17/12/2012 của UBND TP.CL	22,794	20,841	5,000	15,841	5,200	8,200	
9.	- Hỗ trợ có mục tiêu TP. Sa Đéc									21,823	17,500	8,000	13,823	2,500	13,823	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2014									21,823	17,500	8,000	13,823	2,500	13,823	
1	- Trường TH Tân Phú Đông (giai đoạn 2) - NS Tinh hỗ trợ tối đa 4 tỷ đồng	UBND TP.SĐ	TPSĐ	KBNN TPSĐ	7,421,404	492	Khối HC, CTP	2013-2015	141/QĐ.UBND-XDCB ngày 29/8/2013 của UBND TXSĐ	6,829	5,500	3,000	3,829	1,000	3,829	
2	- Trường TH Tân Khánh Đông 1 (giai đoạn 2) - NS Tinh hỗ trợ tối đa 6,5 tỷ đồng	UBND TP.SĐ	TPSĐ	KBNN TPSĐ	7,427,503	492	Khối HC, CTP	2013-2015	168a/QĐ.UBND-XDCB ngày 30/9/2013 của UBND TXSĐ	14,994	12,000	5,000	9,994	1,500	9,994	
10.	- Hỗ trợ có mục tiêu H. Lấp Vò									34,434	30,982	8,400	24,806	14,000	16,154	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									34,434	30,982	8,400	24,806	14,000	16,154	
1	- Trường Mẫu giáo Hội An Đông (điểm chính) - NS Tinh hỗ trợ tối đa 5,6 tỷ đồng	UBND H. LVò	LVò	KBNN H. LVò				2013- 2015	1717/QĐ-UBND.HC ngày 24/6/2013 của UBND H. LVò	8,934	8,509	2,900	5,609	2,700	2,700	
2	- Trường Mẫu giáo Mỹ An Hưng B1 (Điểm chính) - NS Tinh hỗ trợ tối đa 8,1 tỷ đồng	UBND H. LVò	LVò	KBNN H. LVò			5 ph. học, P. chức năng, CT phụ	2013- 2015	1520/QĐ-UBND.HC ngày 22/6/2012; 1978/QĐ-UBND.HC ngày 21/7/2014 của UBND H. LVò	12,085	9,861	3,400	8,685	4,700	6,854	
3	- Trường Mầm non Mỹ An Hưng A (điểm chính) - NS Tinh hỗ trợ tối đa 8,7 tỷ đồng	UBND H. LVò	LVò	KBNN H. LVò			6 p.học + phòng CN	2014- 2016	129/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của UBND H.LVò (đ/c DA)	13,415	12,612	2,100	10,512	6,600	6,600	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
	b) Dự án khởi công mới năm 2015															
11.	- Hỗ trợ có mục tiêu H. LVung									86,051	73,554	23,000	57,657	26,300	47,070	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									86,051	73,554	23,000	57,657	26,300	47,070	
1	- Trường MG Long Thắng - Điểm chính - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 6,8 tỷ đồng	UBND H. LVung	LVung	KBNN H. LVung	7354711	491	4 phòng học, phòng	2014- 2015	371/QĐ-UBND-XDCB ngày 26/10/2012 của UBND H. LVung	9,780	8,310	3,000	5,310	3,800	3,800	
2	- Trường TH Hòa Long 1 - Điểm chính - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 10,4 tỷ đồng	UBND H. LVung	LVung	KBNN H. LVung	7354719	491	12 phòng học, phòng	2014- 2016	370/QĐ-UBND-XDCB ngày 26/10/2012 của UBND H. LVung	23,401	19,477	4,000	15,477	6,400	6,400	
3	- Trường MN Vĩnh Thới 1 (điểm chính) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 10,5 tỷ đồng	UBND H. LVung	LVung	KBNN H. LVung			6 p. học + khối chức năng +	2014-2016	238/QĐ-UBND-XDCB ngày 6/8/2013 của UBND H. LVung	14,939	13,735	5,000	9,939	5,500	9,939	
4	- Trường MN Hòa Long 1 (điểm chính) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 11,6 tỷ đồng	UBND H. LVung	LVung	KBNN H. LVung			6 p. học + khối chức năng +	2014-2016	369/QĐ-UBND-XDCB ngày 24/10/2012 của UBND H. LVung	24,225	20,064	7,000	17,225	4,600	17,225	
5	- Trường MG Định Hòa (điểm chính) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 10 tỷ đồng	UBND H. LVung	LVung	KBNN H. LVung			8 p. học + khối chức năng +	2014-2016	311/QĐ-UBND-XDCB ngày 20/9/2013 của UBND H. LVung	13,706	11,968	4,000	9,706	6,000	9,706	
	b) Dự án khởi công mới năm 2015															
12.	- Hỗ trợ có mục tiêu H. Châu Thành									120,180	105,009	29,000	77,866	27,000	37,133	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									43,647	38,954	14,000	26,811	17,000	23,133	
1	- Trường MG Tân Bình - điểm chính - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 5,7 tỷ đồng	UBND H. CT	CT	KBNN H. CT	7369264	491	2 phòng học, phòng	2014- 2015	91/QĐ-UBND ngày 14/01/2013 của UBND H. CT	8,199	6,987	3,000	3,987	2,700	2,700	
2	- Trường THCS An Phú Thuận - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 10,1 tỷ đồng	UBND H. CT	CT	KBNN H. CT	7345521	493	4 phòng học, phòng	2014- 2016	960/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của UBND H. CT	14,115	12,491	4,000	8,491	6,100	6,100	
3	- Trường MG An Phú Thuận (điểm chính) - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 7,2 tỷ đồng	UBND H. CT	CT	KBNN H. CT			6 p. học + khối chức năng +	2013-2015	1519/QĐ-UBND ngày 17/9/2013 của UBND H. CT	10,788	9,976	3,500	7,288	3,700	7,288	
4	- Trường MN An Phú Thuận 2 (điểm chính Hòa Thuận), xã An Phú Thuận - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 8 tỷ đồng	UBND H. CT	CT	KBNN H. CT			6 p. học + khối chức năng +	2013-2015	1584/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND H. CT	10,545	9,500	3,500	7,045	4,500	7,045	
	b) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015									61,579	52,360	15,000	37,360	6,000	10,000	
1	- Trường THCS Tân Nhuận Đông (NS Tỉnh hỗ trợ khoán gọn 40 tỷ)	UBND H. CT	CT	KBNN H. CT				2014- 2018	915/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của UBND H. CT	61,579	52,360	15,000	37,360	6,000	10,000	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
	c) Dự án khởi công mới năm 2015									14,954	13,695		13,695	4,000	4,000	
1	- Trường MG Nha Môn - điểm chính (5 phòng học, các phòng chức năng, CT phụ)	UBND H. CT	CT	KBNN H CT			313 hs/ 13 lớp	2012- 2014	1596/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của UBND H. CT	14,954	13,695		13,695	4,000	4,000	
II.1	Các dự án Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã (thuộc 30 xã nông thôn mới)									15,248	10,000	3,500	11,748	5,000	5,000	
	a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									15,248	10,000	3,500	11,748	5,000	5,000	
1	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Vĩnh Thạnh, huyện Lập Vò (NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu)	UBND H. LVò	LVò	KBNN H. LVò	7431827	554		2013-2015	3040/QĐ-UBND.HC ngày 27/9/2013 của UBND H. LVò	8209	5000		8,209	3,500	3,500	
2	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Bình Thành, huyện Lập Vò (NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu)	UBND H. LVò	LVò	KBNN H. LVò	7431830	554		2013-2015	3039/QĐ-UBND.HC ngày 27/9/2013 của UBND H. LVò	7039	5000	3,500	3,539	1,500	1,500	
	B Lĩnh vực Y tế									1,172,638	948,678	237,374	711,304	120,000	139,500	
	I Tỉnh quản lý trực tiếp									1,172,638	948,678	237,374	711,304	120,000	139,500	
	* Chuẩn bị THĐT và THĐT									1,172,638	948,678	237,374	711,304	120,000	139,500	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									344,809	290,197	234,728	55,469	31,500	31,500	
1	- Hạ tầng kỹ thuật bên ngoài Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	TT PTQ Nhà đất Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT	7336788	521	3,52 ha	2012- 2014	301/QĐ-UBND.HC ngày 06/4/2012 của UBND Tỉnh	46,358	37,234	26,825	10,409	1,500	1,500	Điều chỉnh giảm quy mô
2	- DA 7 cơ quan y tế Đồng Tháp (NSTW HT: 94,002 tỷ đồng; NSDP đối ứng: 57,420 tỷ đồng)	Sở Y tế	TPCL	KBNN ĐT	7184102	521		2011-2015	1030/QĐ-UBND.HC ngày 05/11/2010 của UBND Tỉnh	186756	151422	120,662	30760	20,000	20,000	
3	- Bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành	Sở Y tế	CT	KBNN ĐT	7053198	521	150 GB	2009-2013	1381/QĐ-UBND.HC ngày 09/10/2009 của UBND Tỉnh	111695	101541	87,241	14,300	10,000	10,000	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015									827,829	658,481	2,646	655,835	88,500	108,000	
1	- Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	Sở Y tế	TPCL	KBNN ĐT						827829	658481	2646	655835	88,500	108,000	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
C	Lĩnh vực Văn hóa xã hội									476,554	406,991	255,467	151,605	26,500	53,566	
1	Tính quản lý trực tiếp									476,554	406,991	255,467	151,605	26,500	53,566	
	* Chuẩn bị đầu tư									15,500		81		200	500	
1	- Bìa tường niệm liệt sỹ trong chiến tranh biên giới Tây Nam tỉnh Đồng Tháp	Sở VH TT & DL	TH	KBNN ĐT	7446218			2016-2018		15,500		81		200	500	Dự án bổ sung, ngoài NQ 137
	* Chuẩn bị THĐT và THĐT									461,054	406,991	255,386	151,605	26,300	53,066	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									457,033	403,286	255,386	147,900	23,800	49,400	
1	- Thư viện Tỉnh	Sở VH TT & DL	TPCL	KBNN ĐT	7058315	555		2010- 2013	276/QĐ-UBND.HC ngày 21/3/2008 của UBND Tỉnh	40,963	37,239	29,593	7,646	5,000	6,000	Dự án đang thực hiện, hoàn thành trong năm 2013
2	- Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích mộ cụ Nguyễn Sinh Sắc	Sở VH TT & DL	TPCL	KBNN ĐT	7058307	556		2009- 2012	1246/QĐ-UBND.HC ngày 21/8/2007 của UBND Tỉnh	95,550	95,550	75,461	20,089	5,000	5,000	Dự án đang thực hiện, hoàn thành trong năm 2013
3	- Đối ứng DA Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Đồng Tháp giai đoạn 1	Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn Đồng Tháp	TPCL	KBNN ĐT	7053682	462		2011-2014	1726/QĐ/TWĐTN ngày 13/12/2010 của BCH Trung ương Đoàn	79,000	67,875	22,986	44,889	4,000	5,000	
4	- Trung tâm kỹ thuật PT-TH Đồng Tháp	Đài PT-TH ĐT	TPCL	KBNN ĐT	7000696	253	2 x 10 KW	2009-2014	872/QĐ-UBND.HC ngày 25/8/2008; 940/QĐ-UBND.HC ngày 21/10/2011 (đ/c TGTH); 1320/QĐ-UBND.HC ngày 25/12/2013 (đ/c lần 2 TGTH) của UBND Tỉnh	111,545	87,646	29,960	57,686	4,000	20,000	
5	- Nhà văn hóa lao động công đoàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2 (NS Tỉnh 7 tỷ đồng)	BCH LĐLĐ Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT	7434538			2014-2016	1117/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/13 của UBND Tỉnh	14,992	14,992	4,000	10,992	3,000	3,000	
6	- Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử và khảo cổ Gò Tháp tỉnh Đồng Tháp	BQL Khu di tích Gò Tháp	TM	KBNN ĐT	7092213-7101670	556		2009-2014	268/QĐ-UBND.HC ngày 12/3/2009; 358/QĐ-UBND.HC ngày 04/5/2012 (đ/c TGTH) của UBND Tỉnh	114,983	99,984	93,386	6,598	2,800	10,400	
(2)	Dự án khởi công mới năm 2015									4,021	3,705		3,705	2,500	3,666	
1	- Bìa tường niệm trận đánh Pháp năm 1949 của Tiểu đoàn 307	Sở VH TT & DL	TM	KBNN ĐT				2014- 2015	148/QĐ/SKH-ĐT ngày 27/10/2014 của Sở KHĐT	1,166	1,110		1,110	1,000	1,166	
2	- Nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ Tam Nông	Sở LĐ TB & XH	TN	KBNN ĐT				2015- 2016	152/QĐ/SKH-ĐT ngày 29/10/2014 của Sở KHĐT	2,855	2,595		2,595	1,500	2,500	
D	Lĩnh vực Giao thông									1,658,592	1,209,955	218,362	983,990	150,000	255,343	
1	Tính quản lý trực tiếp									1,645,697	1,197,409	213,962	975,844	142,500	247,843	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (logi, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
	* Chuẩn bị THĐT và THDT									1,645,697	1,197,409	213,962	975,844	142,500	247,843	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									297,171	247,259	159,427	87,832	41,800	44,634	
1	- Đường ĐT 846 (Đoạn Km 8 - Km 18)	Sở GTVT	CL - TM	KBNN ĐT	7240652	223	Đường cấp 4 ĐB	2011- 2014	76/QĐ-UBND.HC ngày 25/01/2011 của UBND Tỉnh	197,213	153,398	119,427	33,971	11,000	11,000	DA HT năm 2015
2	- Đường dẫn vào cầu kênh An Phong - Mỹ Hòa, Đồng Tiến - Lagrange (cầu: Trầm Chim, Hưng Thạnh, Trường Xuân, Đường Thét)	Sở GTVT	TN - TM	KBNN ĐT	7358466	223		2013-2015	616/QĐ-UBND.HC ngày 01/8/2012 của UBND Tỉnh	53,555	41,486	22,421	19,065	9,800	11,000	DA HT năm 2015
3	- Đường ĐT 845 đoạn Hòa Bình - Tân Phước (Km 41 - Km 42)	Sở GTVT	TN	KBNN ĐT			1 km	2013-2014	731/QĐ-UBND.HC ngày 26/7/2013 của UBND Tỉnh	22,689	18,200	6,500	11,700	10,000	10,719	DA HT năm 2015
4	- Cầu K27 - Đường ĐT 844	Sở GTVT	TM	KBNN ĐT	7306452	223		2013- 2015	288/QĐ-UBND.HC ngày 04/4/2011 của UBND Tỉnh	23,714	34,175	11,079	23,096	11,000	11,915	DA HT năm 2015
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015									1,348,526	939,221	54,535	884,686	94,000	196,500	
1	- Đường ĐT 852B (đoạn Km 27 - Km 39)	Sở GTVT	L Vô	KBNN ĐT	7358467	223	Đường cấp 3 ĐB	2012-2016	757a/QĐ-UBND.HC ngày 01/9/2011 của UBND Tỉnh	784,093	598,096	3,535	594,561	40,000	142,500	
2	- Đường vành đai ĐT 848 và cầu Sa Đéc 2 (HM cầu)	Sở GTVT	TPSD	KBNN ĐT	7334895	223	Đường cấp 3 ĐB	2013- 2016	306/QĐ-UBND.HC ngày 4/4/2013 của UBND Tỉnh	564,433	341,125	51,000	290,125	54,000	54,000	
(3)	Dự án khởi công mới năm 2015									10,929			3,326	6,700	6,709	
1	- Hệ thống cầu tạm ĐT 854 (4 cầu)	Sở GTVT	CT	KBNN ĐT	7418825	223		2014-2015	158/QĐ/SKH-ĐT ngày 11/11/2013; 49/QĐ/SKH-ĐT ngày 13/6/2014 của Sở KH & ĐT	3,658	3,326		3,326	2,700	2,709	
2	- HTKT các tuyến đường còn lại ngoài khu nhà ở sinh viên và khu tái cư phường 6, TP. Cao Lãnh	TT PT QN Đất Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT				2015- 2016	627/QĐ-UBND.HC ngày 9/7/2014 của UBND Tỉnh	8,409	7,603			4,000	4,000	
	II Huyện quản lý trực tiếp									12,895	12,546	4,400	8,146	7,500	7,500	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									12,895	12,546	4,400	8,146	7,500	7,500	
1	- Đường giao thông nông thôn kết hợp đê bao nối CDC số 12 với Bù Lu dưới - NS Tỉnh hỗ trợ tối đa 11,9 tỷ đồng	UBND TXHN	TXHN	KBNN TXHN				2014 - 2015	320/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND TXHN	12,895	12,546	4,400	8,146	7,500	7,500	
	E Lĩnh vực Nông nghiệp									813,581	375,694	382,638	216,872	55,500	66,715	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015									183,869	183,604	157,072	26,532	17,400	18,900	
1	- Kênh Hai Ngõ (Phương Thịnh)	Sở NN & PTNT	CL	KBNN ĐT			17,4 km	2015- 2017	1087/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2013 của UBND Tỉnh	4499	4042	2,729	1,313	1,500	1,500	
2	- Kênh Bà Huyện	Sở NN & PTNT	CL	KBNN ĐT			18,7 km	2015- 2017	1086/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2013 của UBND Tỉnh	7960	7152	6,280	872	1,100	1,200	
3	- Rạch Chùa- Gia Vàm Lung Độn	Sở NN & PTNT	LVô	KBNN ĐT	7336070	016	10 km	2013- 2015	644/QĐ-UBND.HC ngày 09/8/2012 của UBND Tỉnh	13168	14168	10,518	3,650	3,500	3,500	
4	- Dự án nâng cấp đê bao bảo vệ thị trấn Sa Rài, huyện Tân Hồng (Đối ứng NSTW hỗ trợ)	Sở NN & PTNT	TH	KBNN ĐT	7242006	016		2011- 2013	877/QĐ-UBND.HC ngày 29/09/2010 của UBND Tỉnh ĐT	51,939	51,939	38,802	13,137	3,800	5,200	Đối ứng NSTW HT 2015 : 3,8 tỷ đồng
5	- Đê bao chống lũ TP. Cao Lãnh (Đối ứng vốn TPCP)	Sở NN & PTNT	TPCL	KBNN ĐT				2007- 2014	188/QĐ-UBND.HC ngày 10/3/2014 của UBND Tỉnh ĐT (d/c lần 3)	106,303	106,303	98,743	7,560	7,500	7,500	Đối ứng vốn TPCP 2015: 7,5 tỷ đồng
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015									585,412	147,790	223,816	147,790	30,500	32,500	
1	- Tiểu dự án Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh trục thoát lũ và cung cấp nước tưới tiêu cho vùng Đồng Tháp Mười (Đối ứng vốn ADB)	Sở NN & PTNT	TH-HN-TN-TB	KBNN ĐT	7260143	016	Thoát lũ và tưới tiêu	2013-2019	881/QĐ-UBND.HC ngày 03/9/2013 của UBND Tỉnh	313,943	70,852	186,616	70,852	28,000	30,000	
2	- Tiểu dự án Kè chống xói lở bờ sông tiền khu vực thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự (Đối ứng vốn ADB)	Sở NN & PTNT	H.HN	KBNN ĐT	7260717	016	3.224 m	2013-2019	2913/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/11/2012 của Bộ NN & PTNT	271,469	76,938	37,200	76,938	2,500	2,500	
(2)	Dự án khởi công mới năm 2015									44,300	44,300	1,750	42,550	7,600	15,315	
1	- Đền bù các công trình do Sở NN & PTNT làm chủ đầu tư									44,300	44,300	1,750	42,550	7,600	15,315	
	- Kênh Thầy Lâm (Thầy Lâm - Bờ rào nước xoáy)	Sở NN & PTNT	L Vô	KBNN ĐT			12,77 km	2015- 2017		7,500	7,500	400	7,100	2,250	4,275	
	- Kênh Tân Thành	Sở NN & PTNT	TH	KBNN ĐT			4,7 km	2015- 2017		10,500	10,500	300	10,200	4,135	3,150	
	- Vàm kênh An Bình	Sở NN & PTNT	TN	KBNN ĐT			12,55 km	2015- 2017		10,300	10,300	300	10,000	790	3,090	
	- Kênh Số 1	Sở NN & PTNT	CL - TM	KBNN ĐT			9,4 km	2015- 2017		16,000	16,000	750	15,250	425	4,800	
	F Lĩnh vực Cấp nước, dịch vụ công cộng									1,950,707	246,426	128,997	117,429	8,000	34,000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2014									1,950,707	246,426	128,997	117,429	8,000	34,000	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quy mô XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (không kể dự phòng)	Lũy kế giải ngân từ KC đến 31/01/2015	Nhu cầu vốn còn thiếu	Dự kiến Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2015 chủ đầu tư đề nghị	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
1	Dự án nâng cấp đô thị TP. Cao Lãnh (Vốn WB)	UBND TPCL	TPCL	KBNN ĐT				2011- 2017	156/QĐ-UBND.HC ngày 17/02/2012 của UBND Tỉnh	1,460,692	210,392	97,955	112,437	6,000	30,000	
2	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước TP. Cao Lãnh (Vốn Na Uy)	Cty TNHH MTV Cấp nước & VSMT ĐT	TPCL	KBNN ĐT			10.000 m3/ng	2011- 2015	1197/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2011 của UBND Tỉnh	490,015	36,034	31,042	4,992	2,000	4,000	